

**Trục đai răng**  
**EGC-70-1000-TB-KF-0H-GK**  
Số bộ phận: 3012497

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                          | Giá trị                                     |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Đường kính hiệu quả của bánh răng truyền động                     | 24.83 mm                                    |
| Hành trình làm việc                                               | 1000 mm                                     |
| Kích thước                                                        | 70                                          |
| Dự trữ hành trình                                                 | 0 mm                                        |
| Bước đai răng                                                     | 3 mm                                        |
| Vị trí lắp đặt                                                    | bất kì                                      |
| Dẫn hướng                                                         | Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn               |
| Cấu trúc xây dựng                                                 | Trục tuyến tính cơ điện<br>với dây đai răng |
| Loại động cơ                                                      | Động cơ bước<br>Động cơ servo               |
| Tăng tốc tối đa                                                   | 50 m/s <sup>2</sup>                         |
| Tốc độ tối đa                                                     | 5 m/s                                       |
| Độ chính xác lặp lại                                              | ±0,08 mm                                    |
| Thời gian bật                                                     | 100%                                        |
| Tuân thủ LABS                                                     | VDMA24364 Vùng III                          |
| Mức độ bảo vệ                                                     | IP40                                        |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                    | -10 °C...60 °C                              |
| Khoảng khắc của diện tích ly bậc 2                                | 395000 mm <sup>4</sup>                      |
| Khoảng khắc của khu vực Iz độ 2                                   | 577000 mm <sup>4</sup>                      |
| Lực tối đa Fy                                                     | 1850 N                                      |
| Lực tối đa Fz                                                     | 1850 N                                      |
| Lực tối đa Fy trục tổng thể                                       | 1850 N                                      |
| Lực tối đa Fz trục tổng thể                                       | 1850 N                                      |
| Fy với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuận tủy) | 6842 N                                      |
| Fz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuận tủy) | 6842 N                                      |
| Khả năng chống dịch chuyển không tải tối đa                       | 14.5 N                                      |
| Thời điểm tối đa Mx                                               | 16 N m                                      |
| Max. Moment My                                                    | 51 N m                                      |
| Mô-men tối đa Mz                                                  | 51 N m                                      |
| Mô men tối đa Mx trục tổng thể                                    | 16 N m                                      |
| Mô men tối đa My trục tổng thể                                    | 51 N m                                      |

| Đặc tính                                                               | Giá trị                                                                |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Mô men tối đa Mz trục tổng thể                                         | 51 N m                                                                 |
| Mx với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 58.9 N m                                                               |
| Của tôi với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy) | 188 N m                                                                |
| Mz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 188 N m                                                                |
| Lực nạp tối đa Fx                                                      | 100 N                                                                  |
| Mômen quán tính xoắn Nó                                                | 240000 mm <sup>4</sup>                                                 |
| Mô-men quán tính khối lượng JH trên mỗi mét hành trình                 | 0.11 kgcm <sup>2</sup>                                                 |
| Mômen quán tính khối lượng JL trên kg trọng tải                        | 1.54 kgcm <sup>2</sup>                                                 |
| Nạp liệu không đổi                                                     | 78 mm/vòng                                                             |
| Tuổi thọ tham khảo                                                     | 5000 km                                                                |
| Vật liệu nắp cuối                                                      | Hợp kim nhôm rèn anốt hóa                                              |
| Hồ sơ vật liệu                                                         | Hợp kim nhôm rèn anốt hóa                                              |
| Ghi chú vật liệu                                                       | Tuân thủ RoHS                                                          |
| Vật liệu nắp truyền động                                               | Hợp kim nhôm rèn anốt hóa                                              |
| Vật liệu thanh dẫn hướng ổ trượt                                       | Thép                                                                   |
| Vật liệu ray dẫn hướng                                                 | Thép                                                                   |
| Ròng rọc vật liệu                                                      | thép hợp kim cao không gỉ                                              |
| Vật liệu các ổ trượt                                                   | Hợp kim nhôm rèn anốt hóa                                              |
| Chất liệu của thân kẹp đai răng                                        | mạ niken                                                               |
| Vật liệu đai răng                                                      | Cao su Polychloroprene hoặc nitrile (NBR) có dây thủy tinh và vỏ nylon |